

Từ vựng Tiếng Anh lớp 10 Chương trình mới Unit 6, 7, 8, 9, 10**Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 10 Unit 6 Gender Equality**

address (v)	giải quyết
affect (V)	ảnh hưởng
caretaker (n)	người trông nom nhà
challenge (n)	thách thức
discrimination (n)	phân biệt đối xử
effective (adj)	có hiệu quả
eliminate (v)	xóa bỏ
encourage (v)	động viên, khuyến khích
enrol (v)	đăng ký nhập học
enrolment (n)	sự đăng ký nhập học
equal (adj)	ngang bằng
equality (n)	ngang bằng, bình đẳng
force (v)	bắt buộc, ép buộc
gender (n)	giới, giới tính
government (n)	chính phủ
income (n)	thu thập
inequality (n)	không bình đẳng
limitation (n)	hạn chế, giới hạn
loneliness (n)	sự cô đơn
opportunity (n)	cơ hội
personal (adj)	cá nhân
progress (n)	tiến bộ

property (n)	tài sản
pursue (v)	theo đuổi
qualified (adj)	đủ khả năng/ năng lực
remarkable (adj)	đáng chú ý, khác thường
right (n)	quyền lợi
sue (v)	kiện
treatment (n)	sự đối xử
violence (n)	bạo lực; dữ dội
violent (adj)	có tính bạo lực, hung dữ
wage (n)	tiền lương
workforce (n)	lực lượng lao động

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 10 Unit 7 Cultural Diversity

alert (adj)	tỉnh táo
altar (n)	bàn thờ
ancestor (n)	ông bà, tổ tiên
Aquarius (n)	chòm sao/ cung Thủy bình
Aries (n)	chòm sao/ cung Bạch dương
assignment (n)	bài tập lớn
best man (n)	phù rể
bride (n)	cô dâu
bridegroom/groom (n)	chú rể
bridesmaid (n)	phù dâu
Cancer (n)	chòm sao/ cung Cự giải
Capricorn (n)	chòm sao/ cung Ma kết

complicated (adj)	phức tạp
contrast (n)	sự tương phản, sự trái ngược
contrast (v)	tương phản, khác nhau
crowded (adj)	đông đúc
decent (adj)	đàng hoàng, tử tế
diversity (n)	sự đa dạng, phong phú
engaged (adj)	đính hôn, đính ước
engagement (n)	sự đính hôn, sự đính ước
export (n)	sự xuất khẩu, hàng xuất
export (v)	xuất khẩu
favourable (adj)	thuận lợi
fortune (n)	vận may, sự giàu có
funeral (n)	đám tang
garter (n)	nịt bít bắt
Gemini (n)	chòm sao/ cung Song tử
handkerchief (n)	khăn tay
high status (np)	có địa vị cao, có vị trí cao
honeymoon (n)	tuần trăng mật
horoscope (n)	số tử vi, cung Hoàng đạo
import (n)	sự nhập khẩu, hàng nhập
import (v)	nhập khẩu
influence (n)	sự ảnh hưởng
legend (n)	truyền thuyết, truyện cổ tích
lentil (n)	đậu lăng, hạt đậu lăng

Leo (n)	chòm sao/ cung Sư tử
Libra (n)	chòm sao/ cung Thiên bình
life partner (np)	bạn đời
magpie (n)	chim chích chòe
majority (n)	phần lớn
mystery (n)	điều huyền bí, bí ẩn
object (v)	phản đối, chống lại
object (n)	đồ vật, vật thể
Pisces (n)	chòm sao/ cung Song ngư
present (adj)	có mặt, hiện tại
present (v)	đưa ra, trình bày
present (n)	món quà
prestigious (adj)	có uy tín, có thanh thế
proposal (n)	sự cầu hôn
protest (n)	sự phản kháng, sự phản đối
protest (v)	phản kháng, phản đối
rebel (v)	nổi loạn, chống đối
rebel (n)	kẻ nổi loạn, kẻ chống đối
ritual (n)	lễ nghi, nghi thức
Sagittarius (n)	chòm sao/ cung Nhân mã
Scorpio (n)	chòm sao/ cung Thiên yết
soul (n)	linh hồn, tâm hồn
superstition (n)	sự tin ngưỡng, mê tín
superstitious (adj)	mê tín

sweep (v)	quét
take place	diễn ra
Taurus (n)	chòm sao/ cung Kim ngưu
veil (n)	màng che mặt
venture (n)	dự án hoặc công việc kinh doanh
Virgo (n)	chòm sao/ cung Xử nữ
wealth (n)	sự giàu có, giàu sang, của cải
wedding ceremony (np)	lễ cưới
wedding reception (np)	tiệc cưới

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 10 Unit 8 New Ways To Learn

access (v)	truy cập
application (n)	ứng dụng
concentrate (v)	tập trung
device (n)	thiết bị
digital (adj)	kỹ thuật số
disadvantage (n)	nhược/ khuyết điểm
educate (v)	giáo dục
education (n)	nền giáo dục
educational (adj)	có tính/thuộc giáo dục
fingertip (n)	đầu ngón tay
identify (v)	nhận dạng
improve (v)	cải thiện/tiến
instruction (n)	hướng/chỉ dẫn
native (adj)	bản ngữ

portable (adj)	xách tay
software (n)	phần mềm
syllable (n)	âm tiết
technology (n)	công nghệ
touch screen (np)	màn hình cảm ứng
voice recognition (np)	nhận dạng giọng nói

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 10 Unit 9 Preserving The Environment

aquatic (adj)	dưới nước, sống ở trong nước
article (n)	bài báo
chemical (n)/ (adj)	hóa chất, hóa học
confuse (v)	làm lẫn lộn, nhầm lẫn
confusion (n)	sự lẫn lộn, nhầm lẫn
consumption (n)	sự tiêu thụ, tiêu dùng
contaminate (v)	làm bẩn, nhiễm
damage (v)	làm hại, làm hỏng
deforestation (n)	sự phá rừng, sự phát quang
degraded (adj)	giảm sút chất lượng
deplete (v)	làm suy yếu, cạn kiệt
depletion (n)	sự suy yếu, cạn kiệt
destruction (n)	sự phá hủy, tiêu diệt
ecosystem (n)	hệ sinh thái
editor (n)	biên tập viên
fertilizer (n)	phân bón
fossil fuel (np)	nhiên liệu hóa thạch (làm từ sự phân hủy của động vật hay thực vật tiền sử)

global warming (np) sự nóng lên toàn cầu

greenhouse effect (np) hiệu ứng nhà kính

influence (v) ảnh hưởng, tác dụng

influence (n) sự ảnh hưởng

inorganic (adj) vô cơ

long-term (adj) dài hạn, lâu dài

mass-media thông đại chúng

pesticide (n) thuốc trừ sâu

polar ice melting sự tan băng ở địa cực

pollutant (n) chất ô nhiễm

pollute (v) gây ô nhiễm

pollution (n) sự ô nhiễm

preservation (n) sự bảo tồn, duy trì

preserve (y) giữ gìn, bảo tồn

protect (v) bảo vệ, che chở

protection (n) sự bảo vệ, che chở

sewage (n) nước cống

solution (n) giải pháp, cách giải quyết

vegetation (n) cây cỏ, thực vật

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 10 Unit 10 Ecotourism

adapt (v) sửa lại cho phù hợp, thích nghi

biosphere reserve (n) khu dự trữ sinh quyển

discharge (v) thải ra, xả ra

eco-friendly (adj) thân thiện với môi trường

ecology (n)	hệ sinh thái
ecotourism (n)	du lịch sinh thái
entertain (v)	tiếp đãi, giải trí
exotic (adj)	từ nước ngoài dựa vào; đẹp kì lạ
fauna (n)	hệ động vật
flora (n)	hệ thực vật
impact (n)	ảnh hưởng
sustainable (adj)	không gây hại cho môi trường; bền vững
tour guide (n)	hướng dẫn viên du lịch